

LÊ TRIỀU THÔNG SỬ CỦA LÊ QUÝ ĐÔN: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ VĂN BẢN

NGUYỄN THỊ THIÊM*

Lê triều thông sử của Lê Quý Đôn là bộ sử có giá trị, cũng là bộ sử duy nhất của Việt Nam được biên chép theo lối kỷ truyện. Để cập đến vấn đề văn bản của sách, hiện vẫn còn rất nhiều vấn đề chưa được làm rõ hoặc gây tranh cãi trong giới học thuật, ví dụ tên sách, thời điểm, nguyên nhân và quá trình biên soạn sách; thể lệ biên sách,... Trong bài viết này, xuất phát từ công tác nghiên cứu văn bản và các hệ thống truyền bản còn tồn tại của sách, chúng tôi chủ yếu tập trung vào giải quyết một số vấn đề nêu trên.

1. Tên sách, thời điểm, nguyên nhân và quá trình biên soạn

Về tên sách, *Lê triều thông sử* hiện tồn tại bốn tên gọi khác nhau, trong đó *Đại Việt thông sử* và *Tiền triều thông sử* là hai tên gọi thường xuyên được sử dụng trong hệ thống các văn bản hiện còn của tác phẩm. Thậm chí có những văn bản đồng thời xuất hiện cả hai tên gọi *Đại Việt thông sử* và *Tiền triều thông sử*. Cụ thể, các văn bản sử dụng tên gọi *Đại Việt thông sử* gồm các bản với số ký hiệu A.18, VHv. 1685, VHv. 1555, HV.176/1-2, VS-15, 6/VAH; các

bản có tên sách là *Đại Việt thông sử*, nhưng bên trong lại xuất hiện khá nhiều tên gọi *Tiền triều thông sử* gồm A.1389, A.2759, VHv.1330/2. Riêng tên gọi *Lê triều thông sử* và *Hoàng Việt thông sử* có số lần sử dụng khá hạn chế, trong đó *Lê triều thông sử* chỉ xuất hiện trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú ở giai đoạn đầu đời Nguyễn, còn *Hoàng Việt thông sử* chỉ được sử dụng duy nhất một lần trong truyền bản A.1389.

Trên cơ sở tình hình nêu trên, tên gọi mà giới nghiên cứu trước nay dùng để gọi tên tác phẩm này cũng không hoàn toàn thống nhất. Nhưng do phần lớn văn bản hiện còn của tác phẩm đều lấy tên gọi *Đại Việt thông sử*, nên ngoài Phan Huy Chú, Trần Văn Giáp,... chủ trương sử dụng tên gọi *Lê triều thông sử*, phần lớn các học giả đều sử dụng tên gọi *Đại Việt thông sử*.

Về vấn đề này, sở dĩ chúng tôi chủ trương nên dùng tên gọi *Lê triều thông sử* là bởi một số nguyên nhân sau đây:

Trước hết, xét tên gọi *Tiền triều thông sử*, chúng ta đều biết, các văn bản hiện còn của *Lê triều thông sử* tất cả đều được sao

* ThS. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II

chép dưới triều Nguyễn. Trong quan niệm của các học giả dưới triều Nguyễn, triều đại trước họ không phải nhà Nguyễn Tây Sơn của Nguyễn Huệ, mà là triều Lê. Thế nên, tên gọi *Tiền triều thông sử* thực chất cũng chính là *Lê triều thông sử*. Vậy tên gọi *Tiền triều thông sử* ra đời là do đâu? Chúng tôi cho rằng, người sao chép trong một số trường hợp có thể hoàn toàn không phải là người chủ trương thay đổi tên gọi từ *Lê triều thông sử* sang *Đại Việt thông sử*, cho nên trong quá trình sao chép, ngoài tên tác phẩm ở bìa sách và một số vị trí có ý thức chép theo người trước, vẫn có những lúc người chép bị ảnh hưởng bởi thói quen đến từ quan niệm cũng như cách nhìn nhận của người sống dưới triều Nguyễn đối với triều đại trước, nên một số tên gọi *Lê triều thông sử* xuất hiện trong sách, bị người sao chép vô tình chuyển đổi thành *Tiền triều thông sử*.

Thứ hai, chúng ta đều biết, vào năm 1804, Nguyễn Ánh chính thức đổi tên nước từ Đại Việt thành Việt Nam. Khi tên nước đã đổi thành Việt Nam, lịch sử triều Lê trong quan niệm của người đời Nguyễn tất yếu sẽ được xem là lịch sử của Đại Việt trong quan hệ đối sách với lịch sử của triều Nguyễn, tức Việt Nam. Hơn nữa, *Lê triều thông sử* có phần chi khá quan trọng, trong đó ở các mục như thiên văn, ngũ hành, luật lịch, địa lý, hà cử, lễ nghi, nhạc, nghi vệ, dư phục, tuyển cử, chức quan, nghệ văn... ngoài phần ghi chép chính sự của triều Lê ở phần dưới, ở phần trên tác giả ghi chép thêm chính sự của triều Lý, triều Trần để người đọc tiện so sánh (1).

Từ hai khía cạnh nêu trên, có thể thấy rõ một số nguyên nhân quan trọng khiến người đời Nguyễn đem *Lê triều thông sử* đổi thành *Đại Việt thông sử*. Thế nhưng, như chúng ta đều biết, quốc hiệu Đại Việt của Việt Nam chính thức được Lý Thánh Tông

sử dụng vào năm 1054, và quốc hiệu này được sử dụng cho mãi đến năm 1802, nên hoàn toàn không thể đồng hóa lịch sử triều Lê với lịch sử của nhà nước Đại Việt; thêm vào đó, *Lê triều thông sử* của Lê Quý Đôn rõ ràng chỉ chép việc triều Lê (thể hiện rõ nhất ở phần bản kỷ và liệt truyện), việc chép thêm chính sự các triều Lý, Trần ở phần Chí cốt để tiện lợi cho người đọc trong việc nắm bắt quá trình biến thiên của nền chính sự của nước nhà mà thôi. Vậy nên, việc đem *Lê triều thông sử* đổi thành *Đại Việt thông sử* là hoàn toàn không phù hợp.

Thứ ba, Phan Huy Chú trong mục *Văn tịch chí*, quyển số 42, sách *Lịch triều hiến chương loại chí* chép: "Sách *Lê triều thông sử*, 30 quyển, do cụ Bằng nhơn Diên Hà là Lê Quý Đôn soạn... Bộ sách của cụ biên chép rất đầy đủ rõ ràng, có thể xem là một bộ toàn sử của một triều đại (2). Chúng ta đều biết, ở giai đoạn đầu triều Nguyễn, khi Phan Huy Chú soạn *Lịch triều hiến chương loại chí*, sách *Lê triều thông sử* của Lê Quý Đôn vẫn chưa bị thất lạc, ông là người có cơ hội đọc toàn bộ trước tác của Lê Quý Đôn, đồng thời đưa ra khá nhiều nhận xét xác đáng. Từ góc độ này, có thể thấy rõ, tên gọi *Lê triều thông sử* mà học giả Phan Huy Chú dùng là hoàn toàn có cơ sở và đáng tin cậy.

Từ những nguyên nhân nêu trên, chúng tôi cho rằng, trước tác sử học này của Lê Quý Đôn ban đầu hoàn toàn không có tên gọi *Đại Việt thông sử*, *Tiền triều thông sử*, cả hai tên này đều là sản phẩm của người đời Nguyễn, tên gọi mà Lê Quý Đôn đặt cho tác phẩm của mình phải là *Lê triều thông sử*.

Về thời điểm và quá trình biên soạn, bản thân Lê Quý Đôn sau khi đỗ đầu ở trường thi Sơn Nam, ông đã nhiều lần trở lại Kinh đô tham dự các kỳ thi Hội, cụ thể vào các năm Quý Hợi (1743), Bính Dần (1746), Mậu Thìn (1748), nhưng đều bị

dánh hồng. Ở thời điểm này, ông chủ yếu ở nhà viết sách và dạy học, sách ông viết có đến hàng trăm thiên, trong đó bao gồm cả *Lê triều thông sử*. Xét lời tựa do chính Lê Quý Đôn trong *Lê triều thông sử*, ở phần cuối lời tựa tác giả ghi rõ: “Cảnh Hưng thập niên, Kỷ Tỵ, thu trọng, Diên Hà Quế Đường Lê Quý Đôn, Doãn Hậu tự” (3). Nghĩa là: “Tháng 8 năm Kỷ Tỵ (1749) đời vua Cảnh Hưng thứ 10, Lê Quý Đôn, tên tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, người đất Diên Hà đề tựa.” Xét công trình của các học giả tiền bối như Phan Huy Chú, Trần Văn Giáp, Ngô Thế Long... tất cả đều không một lời dị nghị về thời điểm Lê Quý Đôn viết trong lời tựa.

Vậy *Lê triều thông sử* hoàn thành vào thời điểm trước hay sau tháng 8 năm 1749?

Tìm hiểu về cội nguồn của ngành thư tịch học Trung Quốc, chúng ta đều biết, ngày xưa sách cổ thường dùng thẻ tre (trúc giản 竹简) hay vải lụa (quyển bạch 娟帛) làm chất liệu để viết. Tre kết thành thiên, lụa cuộn thành quyển, nhưng nhìn chung, bất kể dùng tre hay lụa đều không thể quá nhiều, hoặc quá dài, đồng thời lượng chữ được ghi chép trên đó thường cũng hết sức hạn chế. Một cuốn sách với lượng chữ tương đối lớn, thường phải phân thành nhiều thiên hay nhiều quyển khác nhau. Sau khi sách hoàn thành, tác giả sẽ bắt tay vào viết lời tựa (tự), giới thiệu chung về sách, thuật ngữ này ban đầu còn được cha con Lưu Hướn, Lưu Hâm gọi là “lục” hoặc “mục lục”, thế nên lời tựa trong sách xưa thường nằm ở cuối sách. Ví dụ, thiên *Tự quái truyện* (序卦传) trong sách *Chu dịch*; thiên *Thiên hạ* (天下篇) trong sách *Nam Hoa kinh* của Trang Tử; thiên *Thái sử công tự tự* (太史公自序) trong sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên; thiên *Tự truyện* (叙传) trong *Hán thư* của Ban Cố,... Trong đó *Tự quái truyện*

trong sách *Chu dịch* được xem là sớm nhất, các sách khác thực chất cũng phỏng theo thể lệ đó mà ra. Lưu Văn Thiệu, một học giả đời Thanh nói: “Ta nghĩ, thiên *Tự quái truyện* trong sách *Chu dịch* há chẳng phải lời tựa của 64 quẻ hay sao? Lời tựa trong *Sử ký*, *Hán thư* thực cũng bắt nguồn từ đó” (4). Hay hai bài tựa phụ ở cuối sách, hai tác giả Tư Mã Thiên, Ban Cố không chỉ thuật lại gia thế của chính mình, mà còn đem thứ tự các thiên liệt kê, đồng thời còn giới thiệu, bình phẩm khá kỹ về nội dung của từng thiên.

Do lời tựa là lời giới thiệu chung về sách, thậm chí còn hướng dẫn người đọc cách tiếp cận nội dung sách, nên được xem là bộ phận cấu thành không thể thiếu của sách, thường được đính cùng với sách. Thế nhưng, cùng tiến bộ của kỹ thuật ấn loát, cộng thêm sự biến đổi về hình thức của thư tịch, với mục đích tiện lợi cho việc đọc và tra cứu, người ta dần có thói quen đem lời tựa chuyển lên đầu sách, và thể thức trình bày một cuốn sách đã được định hình như hiện nay.

Lại xét thói quen viết lời tựa của người hiện đại, hoàn toàn có thể khẳng định, trong bất kỳ tình huống nào, việc viết lời tựa cho sách của người hiện đại đều diễn ra sau khi sách đã hoàn thành. Riêng với những người viết lời tựa cho sách của người khác, trước khi bắt tay vào viết, tất yếu phải đọc qua và nắm toàn bộ nội dung của sách.

Như vậy, có thể khẳng định, thời điểm tháng 8 năm 1749 chính là mốc thời gian đánh dấu việc Lê Quý Đôn soạn xong *Lê triều thông sử*. Thế nhưng, vẫn còn một vấn đề khá hóc búa cần bàn, đó là, Lê Quý Đôn bắt đầu biên soạn *Lê triều thông sử* từ khi nào?

Theo Phan Huy Chú, người có cơ hội đọc toàn bộ trước tác *Lê triều thông sử* khi sách chưa bị thất lạc, đã đưa ra nhận xét: “Sách

Lê triều thông sử, 30 quyển, do cụ Bảng nhãn Diên Hà là Lê Quý Đôn soạn... Bộ sách của cụ biên chép rất đầy đủ rõ ràng, có thể xem là một bộ toàn sử của một triều đại" (5). Xét nội dung phần *Bản kỷ* trong *Lê triều thông sử*, trong mục Thông sử phạm lệ phụ ở phần đầu sách, Lê Quý Đôn ghi rõ: "Nay soạn bộ sử này, chép từ thời vua Thái Tổ Cao Hoàng đế, cho đến hết thời vua Lê Cung Hoàng làm *Bản kỷ*". Xét lịch sử triều Lê từ khi vua Lê Thái Tổ khởi binh năm Mậu Tuất 1418, trải qua 11 đời vua, đến năm Đinh Hợi 1527, Mạc Đăng Dung ép vua Lê Cung Hoàng nhường ngôi, lập ra triều Mạc, tổng cộng 110 năm; nhưng ở phần *Liệt truyện*, mục *Nghịch thần truyện*, Lê Quý Đôn lại chép toàn bộ sự kiện lịch sử, xảy ra dưới 10 triều vua Mạc, từ Mạc Đăng Dung đến Mạc Kính Vũ (có bản chép Kính Hoàn), tổng cộng gần 70 năm. Như vậy, có thể nói, *Lê triều thông sử* chép sự kiện lịch sử kéo dài gần 200 năm. Một bộ thông sử của một triều đại, được chép theo lối kỳ truyện, đồ sộ như thế, ắt không thể hoàn thành trong một khoảng thời gian ngắn.

Về khoảng thời gian Lê Quý Đôn dùng vào việc soạn *Lê triều thông sử*, bản thân tác giả không hề đề cập, các học giả tiền bối cũng không hề nhắc tới. Trong Niên phổ cũng chỉ chép: "Năm 18 tuổi, Lê Quý Đôn tham dự kỳ thi hương, giành danh hiệu Giải nguyên; thời gian này ông viết sách rất nhiều, trước tác có đến hàng trăm thiên, sĩ tử trong thiên hạ tới theo học rất nhiều". Tính từ năm Quý Hợi (1743), Lê Quý Đôn 18 tuổi, đỗ đầu kỳ thi hương ở trường thi Sơn Nam, đến tháng 8 năm 1749, khi ông hoàn thành *Lê triều thông sử*, thời gian khoảng gần 6 năm. Trong khoảng thời gian đó, ông vừa lo giảng dạy học trò, lo việc đèn sách chuẩn bị cho các kỳ thi hội, vừa phải lo việc trước thuật. Nhưng như trên đây đã đề cập, với một bộ sách đồ

sộ như *Lê triều thông sử*, việc biên soạn có lẽ còn được bắt đầu sớm hơn cả thời điểm 1743. Nhưng thời điểm để tác giả đốc toàn bộ tinh lực để hoàn thành công trình, chắc chắn là vào khoảng một vài năm trước thời điểm tháng 8 năm 1749.

Về nguyên nhân của việc biên soạn *Lê triều thông sử*, Lê Quý Đôn đề cập khá nhiều và cũng khá cụ thể. Cụ thể trong lời tự đề tựa ở đầu sách *Lê triều thông sử*, ông viết:

"Nước Việt ta dựng nước, đặt quan làm sử, nối tiếp nhau đều dùng thể biên niên để chép việc, như sử đời Lý của Lê Văn Hưu, sử đời Trần của Phan Phu Tiên, gọn gàng đúng đắn có thể dùng được, nhưng về điển chương của một triều đại thì bỏ nhiều không thấy chép, người xưa phải lấy làm tiếc. Tiên triều dựng nước, Thái Tổ là bậc thần võ mở mang cơ nghiệp, Thái Tông là bậc anh minh nối giữ cơ đồ, Thuận Hoàng thì tài lược khác thường, đổi mới mọi việc. Hiến Miếu thì kính trời khoan hậu, theo giữ nếp xưa, mô liệt huân cáo rất nhiều, văn vật điển chương rất đẹp, không kém gì Trung Quốc, thế mà xét trong thực lục thì không thấy chép. Đến đời Hồng Đức, Tế tửu Ngô Sĩ Liên chép từ đời Thuận Thiên đến đời Diên Ninh làm Tam triều bản kỷ, kể việc cũng kỹ và có mỗi giường. Bấy giờ kén chọn sử quan rất cẩn trọng như sử quan Lê Nghĩa chép thẳng giữ ngay, có khí tiết như cổ nhân, những sách chép việc hằng ngày đó nay không còn nữa. Đến đời Hồng Thuận [1509 - 1516] thì Tổng tài Vũ Quỳnh mới chép từ đời Quang Thuận [1460 - 1469] đến đời Doan Khánh [1505 - 1509] làm Tứ triều bản kỷ, sắc lệnh và điều lệ thì hơi đủ, còn công việc bổ dụng và sơ tấu của các quan thì còn sót nhiều. Từ đời Hồng Thuận trở đi, đến đời Dương Đức [1672 - 1673] buổi đầu trung hưng, các sử thần biên chép tiếp theo, tra xét góp nhặt không được rộng, ý nghĩa và thể lệ chép chưa tinh.

Công việc hàng hơn trăm năm, mà biên soạn vốn không phải một người, thế mà chép sơ sài như thế.

Những vua thánh tôi hiền cùng nhau gây dựng cơ đồ, giữ gìn nếp cũ, mà những đức hạnh tốt, lời nói hay, mưu bí mật, kế lớn lao đều lu mờ không tỏ rõ, bị che lấp không nổi lên, để cho những tình trạng của kẻ gian giảo hung ác, bọn khốc lại gian thần, nhờ đó mà được che giấu đáng phàn nàn thay!

Đại để phép làm sử là phải: mỗi sự kiện đều nhật dù không bỏ sót, để cho người ta sau khi mở sách ra xem, rõ được manh mối, biết được đầu đuôi, tuy không được mắt thấy tai nghe, mà rõ ràng như chính mình được thấy. Hãy nói qua những điều đại yếu như: điểm trời lành dữ, vận đất đổi thay, phải chép; chiếu lệnh ban xuống, tế thần tấu lên, số của các quan, phải chép; việc dùng hay bãi các công khanh thị tòng, việc bổ hay đổi các trấn vệ tướng thân, việc sai phái các quan văn võ trong ngoài, việc thăng thưởng các tôn thất huân thích, đều phải chép thực cả. Bên trong thì dựng lên hay bãi bỏ một pháp độ, như các việc tuyển cử, quan chế, binh chính, quốc dụng, binh quyền, thuế khóa, tiền tệ; bên ngoài thì việc bang giao tốt hay xấu, như các việc sai sứ sang Trung Quốc, việc nước Chiêm, nước Lào cống hiến, giấy tờ qua lại, phẩm vật ban cho; cả những việc đánh Chiêm Thành, Bản Man, Lão Qua; lễ nhạc, diên cách, thì như các việc tế trời đất, tế tông miếu, tế núi sông, diệu múa bài nhạc, nghi lễ trong triều và trong quân; dòng dõi danh hiệu thì như việc phong tước họ ngoại họ nội; dòng dõi nhà vua cùng là dòng dõi công thần, tuy là việc thường, cố nhiên không nên chép rườm, nhưng nếu có việc gì thuộc về nghị luận quan trọng và chế tác to lớn thì đều phải theo từng việc mà chép đủ ngày

tháng. Theo thể lệ ấy mà nói thì sử cũ chép mười phần chưa được một phần, người muốn tìm xét đời xưa, muốn bàn bạc việc nước, còn biết khảo cứu vào đâu? Xem trong Nhị thập nhất sử, như các triều Chu, Tề, Lương, Trần ở một xóm hẻo lánh, chính sự kém cỏi, làm vua không lâu, chỉ được năm mươi năm, hoặc hơn hai mươi năm, ba mươi năm, thế mà những học giả về sau còn tìm tòi thảo luận, chép làm sử của một đời, để cho sự nghiệp văn hóa được rõ ràng đến đời sau. Huống chi nước Đại Việt ta trị bình hơn trăm năm, xây dựng sửa sang rõ rệt như thế, mà sử sách biên chép lại vắng vẻ như thế, chẳng phải đáng thẹn với đời trước ru? Tôi không tự xét mình kém cỏi, muốn bắt chước thể kỷ truyện, chép theo sự loại, chia ra từng điều và tóm lại một lối, lại phụ thêm những lời bàn tán thuật bày theo ý riêng của mình. Về các chí thì phỏng theo thể lệ các sách *Tùy thư*, *Tấn thư* của Ngụy Trưng chép thêm cả chính sự các đời Lý Trần ở trên thể lệ của triều trước (chỉ triều Lê sơ), soạn thành thông sử, để làm đại điển của một đời (6).

Với tất cả những điều tác giả trình bày trên đây, có thể thấy rằng, nguyên ủy của việc soạn sách đã được trình bày khá rõ. Ở đây chúng tôi chỉ có mấy ý mang tính chất tóm lược như sau: Xuất phát từ thực tế chính sự của thánh triều trong quá trình biên chép bị bỏ sót quá nhiều; xuất phát từ thực tế thể lệ chép sử của Việt Nam, hình thức chép sử theo lối biên niên đã bộc lộ không ít bất cập (ít nhất là từ góc độ cá nhân tác giả), trong khi đó thể thức chép sử theo lối kỷ truyện hứa hẹn rất nhiều khả năng vượt trội; xuất phát từ tương quan so sánh giữa thánh triều với nền trị bình hàng trăm năm cùng một số nước có thời gian tồn tại ngắn ngủi ở Trung Quốc thời Nam Bắc triều; Lê Quý Đôn đã quyết dùng

thể thức chép sử theo lối ký truyện, cũng là lối chép sử được đánh giá cao nhất của sử học Trung Quốc thời kỳ cổ đại, sau đó dùng tất cả tâm lực, trí lực của cá nhân để hoàn thành trước tác, xứng làm “thông sử”, làm “đại điển” của một đời.

2. Thể lệ sách

Trước hết cần thanh minh, *Lê triều thông sử* hoàn toàn không phải một trước tác lý luận sử học, tuy nhiên việc trước tác xưa nay luôn yêu cầu người trước tác trước khi bắt tay vào sáng tác phải định rõ thể lệ hoặc tôn chỉ của sách, đặc biệt với loại sách biên chép lịch sử, yêu cầu này càng trở nên quan trọng. Trong *Lê triều thông sử*, ở phần đầu sách, ngoài lời tựa, Lê Quý Đôn còn phụ thêm hai mục *Tác sử yếu chỉ* (tôn chỉ, ý nghĩa trọng yếu của việc soạn sử) và *Thông sử phạm lệ* (thể lệ chung của việc biên chép). Điều này chứng tỏ, *Lê triều thông sử* được tác giả tiến hành biên chép với thái độ cẩn trọng và tinh thần thực sự mong muốn đem đến sự cách tân ở phương diện thể lệ cho sử học Việt Nam.

Về tôn chỉ và ý nghĩa trọng yếu của việc soạn sử, theo thông lệ, các sách sử Trung Quốc ngoài phần nội dung, ở phần đầu thường chỉ phụ thêm lời tựa và thể lệ biên chép. Như trên đây đã đề cập, xuất phát từ thái độ cẩn trọng và tinh thần thực sự mong muốn đem đến sự cách tân ở phương diện thể lệ cho sử học Việt Nam, trong *Lê triều thông sử*, ở phần đầu sách, Lê Quý Đôn còn phụ thêm mục *Tác sử yếu chỉ* (tôn chỉ, ý nghĩa trọng yếu của việc soạn sử) với 11 đoạn văn tự của 11 sử gia nổi tiếng thời cổ trung đại Trung Quốc, tiêu biểu cho tôn chỉ và ý nghĩa trọng yếu của việc soạn sử trong nền sử học Trung Quốc. Để thấy rõ chủ trương cùng những sáng tạo, phá cách của Lê Quý Đôn thể hiện trong *Lê triều thông sử*, cần thiết phải truy về cội nguồn

của thuật ngữ “sử”, mục đích tồn tại của “sử” và nguyên tắc làm “sử” từng hình thành trong nền sử học Trung Quốc.

Sách *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận đời Đông Hán giải thích nghĩa của chữ “sử” như sau: “Sử, ký sự giả dã. Tùng hựu, chấp trung. Trung, chính dã.” [史, 記事者也。从又(又, 即手); 持中。中, 正也, chỉ người chuyên ghi chép sự việc. “Sử” là chữ hội ý, chữ “sử” lấy nghĩa của chữ “hựu” (“hựu” chỉ hình bàn tay) và nghĩa của chữ “trung”, tức “chính” (chánh), chỉ việc chép sử phải đứng trên lập trường chính nghĩa.] Sách *Ngọc thiên* của họ Cổ chép: “Sử, chương thư chi quan dã” [史, 掌书之官也 (Sử, chỉ chức quan chuyên quản lý sách vở của triều đình)]. Sách *Chu lễ* mục *Thiên quan*, tiểu mục *Tể phu* chép: “Sử, chương quan thư dĩ tán trị” [史, 掌官书以赞治 “Sử”, chỉ người chuyên quản sách vở, đồng thời dùng sách vở để trợ cho việc trị nước].

Xét ba nét nghĩa nêu trên, có thể thấy rõ, theo quan niệm của người Trung Quốc cũng như sử học Trung Quốc cổ đại, “sử” chính là người “chuyên quản lý sách vở”, “ghi chép sự việc” phục vụ cho nền chính trị của các vua chúa phong kiến thời xưa (7). Yêu cầu tối quan trọng với nhiệm vụ “ghi chép sự việc” của chức quan này là, phải lấy sự “trung chính công bằng” làm gốc, vậy nên xét từ góc độ văn tự, chữ “sử” mới có cấu tạo là hình một bàn tay nắm giữ lễ công bằng trung chính. Chữ “hựu” còn mang nét nghĩa của chữ “hữu” (phải, bên phải), tức bàn tay bên phải, bởi theo lẽ thường người ta khi vận bút “ghi chép sự việc” ắt phải dùng tay phải, và chỉ khi nào việc ghi chép đảm bảo được điều “trung”, tức ngòi bút của tác giả phải trung thực, phải đứng trên lập trường “trung chính công bằng” thì mới đúng tinh thần của “sử”.

Ngày xưa quan chép sử nước Tấn đời *Xuân Thu* *Đổng Hồ* được *Khổng Tử* tôn xưng là “lương sử” (quan chép sử giỏi), người đời nay còn không ngừng truyền tụng thành ngữ “bút pháp *Đổng Hồ*” chính bởi trong quá trình ghi chép sự việc, *Đổng Hồ* đã giữ được sự trung thực và đứng trên lập trường “trung chính công bằng”.

Ngoài ra, những ghi chép của sử quan cũng cần thiết phải phát huy tác dụng phụ trợ cho nền chính sự của quốc gia, của đất nước, điều này chính liên quan đến mục đích tồn tại của “sử”, sử học trong nền văn hóa Trung Quốc. Liên quan đến nội dung này, sử gia *Lưu Tri Cơ* đời *Đường* trong trước tác lý luận sử học hàng đầu Trung Quốc *Sử thông tổng kết* thành một số khía cạnh như sau:

“Con người ta sống ở đời, sinh mệnh ngắn ngủi khác nào kiếp phù du sớm sinh tối diệt, lại như bóng câu qua cửa, thoáng chốc đã mất hút. Thế nhưng con người ta không vì thế mà không xem trọng công danh, họ vẫn lấy thuở tráng niên không lo lập công danh làm nhục, thầy đều lo sợ sau khi chết thanh danh mai một cùng thân xác. Trên từ *Bạc Đế* vương, dưới tới dân thường; gần thì các quan đại thần trong triều, xa là *bạc cao sĩ* ẩn dật chốn sơn lâm, thật không ai không để tâm vào hai chữ công danh. Tại sao lại như vậy? Ấy là bởi mỗi người đều muốn lập công nghiệp to lớn cho riêng mình, khiến tên tuổi mình có thể trường tồn theo thời gian. Vậy làm thế nào mới có thể khiến tên tuổi con người ta bất tử? Đó chính là làm thế nào có thể khiến tên tuổi mình được chép vào thanh sử. Giả như thời xưa không có sử sách, không có sử quan, thế thì *bạc thánh minh* như *Nghiêu Thuấn*, kẻ bạo tàn như *Kiệt Trụ*; người giỏi tài phò trợ như *Y Doãn*, *Chu Công*, kẻ soán ngôi đoạt vị như *Vương Mãng*, *Đổng Trác*; người hiền tài như *Bá Di*, *Liễu Hạ Huệ*, kẻ

làm loạn như *Đạo Chích*, *Trang Kiến*; người hết lòng vì hiếu như *Tăng Sâm*, *Mẫn Tồn*, kẻ bạo ngược giết hại vua cha như *Thương Thân*, *Mạo Đốn*; một khi chết đi, tên tuổi lập tức cũng tiêu tan cùng thân xác. Thậm chí đất mồ còn chưa khô thì người thiện kẻ ác, người tốt kẻ xấu đã bị người đời quên sạch. Thế nhưng bởi các triều đại thầy đều đặt quan chép sử, sử sách được chú ý giữ gìn, thế nên người xưa đã mất, thân thể vật chất đã tiêu biến từ lâu, nhưng mọi việc mà họ từng làm trong đời lại được người sau biết tới, sáng tỏ khác nào các vì tinh tú trắng sao. Vậy nên, học giả đời sau thông qua việc đọc sử sách có thể giao lưu với cổ nhân ở lĩnh vực tư tưởng; chẳng cần ra khỏi cửa mà có thể tỏ thông việc thế sự đến hàng ngàn năm. Người đời sau một khi đọc sách sử, thấy gương hiền đức, họ bèn học theo; thấy kẻ bạo ngược thất đức, họ có thể tự rút ra cho mình bài học kinh nghiệm. Còn như sách *Xuân Thu* vừa soạn xong, bọn nghịch thần tặc tử bởi sợ tiếng xấu vạn năm mà phải cân nhắc hành động bạo ngược của chính mình, không những thế, sách ấy đồng thời còn xác lập tinh thần trung thực (“bình bút trực thư”) trong ghi chép cho sử gia đời sau. Việc *Thôi Trữ* giết vua, quan chép sử ghi lại việc ấy bị giết, em ông lên thay vẫn ghi lại việc ấy, cũng bị giết, một người em khác lên thay cũng vẫn ghi lại việc ấy. Nam Sử thị sau khi nghe việc ấy cũng quyết dùng tính mạng của mình bảo vệ tôn chỉ trong ghi chép không giấu di cái ác của sử gia. Sử gia ghi chép sự thực lịch sử cần thực sự cầu thị, không tô vẽ, không giấu ác, về mặt khách quan có thể có tác dụng khuyến khích điều thiện, trừng trị, răn đe cái ác trong thiên hạ. Nhìn từ góc độ này, có thể thấy tác dụng xã hội của sử sách là cực kỳ to lớn. Người bình dân từ đó có thể tìm thấy tấm gương cho thực tế đối nhân xử thế

của chính mình, giai cấp thống trị từ đó có thể rút ra những bài học kinh nghiệm về lễ thịnh suy, hưng vong. Thế nên sách sử bắt kể đối với người dân hay đối với quốc gia đều cực kỳ quan trọng, tuyệt đối không thể thiếu vậy” (8).

Về nguyên tắc làm “sử”, tức thực tế khi bắt tay vào việc biên chép sử liệu, cần thiết phải theo những nguyên tắc nào? Tiêu chí cho việc lấy bỏ sử liệu là gì? Thực ra với tên đề mục “Tác sử yếu chỉ”, điều mà Lê Quý Đôn muốn hướng tới nhất chính là nguyên tắc làm sử, nhưng do ở mục này những đoạn văn tự mà tác giả trích dẫn lại bao hàm rất nhiều nội dung khác, khá phức tạp, nên chúng tôi phải đi vào trình bày hai nội dung trên đây. Đồng thời có lẽ cũng vì thế mà dịch giả Ngô Thế Long khi dịch đề mục nói trên không dịch là “Nguyên tắc soạn sử”, mà quyết định dịch theo lối nắm bắt thực tế nội dung được trình bày là “Tôn chỉ và ý nghĩa trọng yếu của việc soạn sử”.

Trong số 11 đoạn văn tự Lê Quý Đôn trích dẫn, có thể tạm điểm qua nội dung của mỗi đoạn như sau:

Đoạn 1, chép lời sử gia Tuấn Duyệt, người đời Đông Hán, nhắc đến cội nguồn của truyền thống chép sử Trung Quốc “tả Sử ký ngôn, hữu Sử ký sự” (quan chép sử ngồi bên trái chuyên ghi chép lời nói của vua, quan chép sử ngồi bên phải chuyên ghi chép những sự việc xảy ra nơi triều đình), đồng thời sơ lược qua về tác dụng của sử sách cùng nguyên tắc chép sử.

Đoạn 2, xuất phát từ quan điểm “Lục kinh giai sử” (Lục kinh đều là sách sử), Lê Quý Đôn dẫn lời sử gia đời Tùy Văn Trưng Tử (Vương Thông), cho rằng, *Thi, Thư, Xuân Thu* thuộc ba thể loại hoàn toàn khác nhau. ở đây *Thư kinh* ghi chép lời của các bậc đế vương (tả Sử ký ngôn), *Xuân Thu* ghi chép sự việc xảy ra trong thiên hạ theo

thứ tự thời gian, gắn liền với niên đại trị vì của các đế vương (hữu Sử ký sự).

Đoạn 3, xuất phát từ những bất cập trong thực tế chép sử, tác giả dẫn lời Viên Sơn Tùng, nêu ra 5 điểm bất cập gồm rườm (phiến tạp), tục, thất thực, khen chê không đúng và khả năng biểu đạt, hành văn kém.

Đoạn 4, trên cơ sở nội dung nêu ra ở đoạn 3, dẫn lời sử gia Lưu Tri Cơ đời Đường, yêu cầu người soạn sử cần hội đủ ba sở trường gồm tài năng, học vấn và sự nhanh nhạy trong nắm bắt và xử trí vấn đề (thức), đặc biệt những vấn đề thuộc phạm trù sử học.

Đoạn 5, dẫn lời sử gia đời Đường là Lý Cao, phê phán thực tế chép sử thiếu chân thực của các sách sử đương thời, khiến khen chê, thiện ác, tốt xấu, đúng sai lẫn lộn, trật tự xã hội đảo lộn, không còn bất cứ một chuẩn mực nào, cần thiết phải sớm có biện pháp chấn chỉnh.

Đoạn 6, dẫn lời sử gia Trương Bật đời Bắc Tống, nêu cụ thể tố chất cần có của một sử quan, chức trách của họ cũng như những nguyên tắc cần theo trong việc soạn sử.

Đoạn 7, dẫn lời Âu Dương Tu phê phán lối chép sử quá ư giản lược, sơ sài, những sự thể quan trọng của quốc gia ghi chép trăm không được một, đặc biệt không dám ghi chép những điều tai nghe mắt thấy, những chính kiến của cá nhân.

Đoạn 8, dẫn lời Tăng Củng đề cập tố chất cần có của một sử gia ưu tú (luơng sử), ngoài “minh” (sáng suốt), “đạo” (thông đạo lý), “trí” (trí tuệ), cần thiết “về văn ắt dù để diễn đạt những tình huống khó khăn trong việc biểu đạt” (9).

Đoạn 9, dẫn lời sử gia đời Lương là Giang Đức Tảo, đề cập một số nguyên tắc trong việc chép sử, đặc biệt sự việc cần đi liền yếu tố thời gian, cốt để người sau dễ theo dõi, dễ khảo cứu.

Đoạn 10, dẫn lời Lục Du bàn về các nguồn sử liệu mà các sử quan cần chú ý sưu tập và các thao tác xử trí các sử liệu trước khi chép vào sách sử.

Đoạn cuối cùng, dẫn lời sử gia Yết Hề Tư đời Nguyên, đề cập đến vấn đề tổ chức căn cứ của một sử quan.

Với nội dung 11 đoạn văn tự đã nêu trên đây, có thể thấy rõ một điều, ở đây thoạt nhìn mọi người đều chỉ nghĩ Lê Quý Đôn đã dẫn quan điểm của các sử gia Trung Quốc, nhưng thực tế ông đã dẫn những lời này để ẩn chứng cho quan điểm chép sử của chính mình, những điều này xét cho cùng cũng chính là những điều Lê Quý Đôn tâm đắc và quyết ứng dụng vào quá trình biên soạn *Lê triều thông sử*, đồng thời đây cũng là những cách tân, những sáng tạo của Lê Quý Đôn cống hiến cho nền sử học nước nhà nhưng được thể hiện một cách hết sức thông minh, uyển chuyển và khôn khéo.

Về thể thức biên chép và bố cục của *Lê triều thông sử*, Lê Quý Đôn trong lời tự đề tựa sách chép:

Sử có hai thể, sách *Thượng thư* mỗi việc chép riêng, dù cả đầu cuối từng việc, thể kỷ truyện đời sau là gốc ở đó; sách *Xuân Thu* gộp cả công việc từng năm, để thấy rõ việc trước việc sau, thể biên niên đời sau là nguồn từ đó. Đời Chiến Quốc trước nhà Tần thì có những sách *Trúc thư kỷ niên*, Lã thị *Xuân Thu* đều dùng thể biên niên. Tư Mã Thiên đời Hán làm ra *Sử ký*, bấy giờ mới có thể kỷ truyện, về sau các ông họ Ban (Cổ), họ Phạm (Việp), họ Trần (Thọ), họ Thẩm (Uớc) thấy đều bắt chước thể ấy mà biên soạn. Sách *Văn hiến thông khảo* liệt sách của họ vào loại chính sử. Sách biên niên như *Hán kỷ* của Tuân Duyệt, *Dương Thu* của Tôn Thịnh, *Đường giám* của Tổ Vũ, thịnh thoàng cũng có, nhưng học giả bấy giờ chưa ham chuộng lắm... Tôi không tự

xét mình kém cỏi, muốn bắt chước thể kỷ truyện, chép theo sự loại, chia ra từng điều và tóm lại một lối, lại phụ thêm những lời bàn tán thuật bày theo ý riêng của mình. Về các chí thì phỏng theo thể lệ các sách *Tùy thư*, *Tấn thư* của Ngụy Trưng chép thêm cả chính sự các đời Lý Trần ở trên thể lệ của triều trước (chỉ triều Lê sơ), soạn thành thông sử, để làm đại điển của một đời (10).

Sử gia Lưu Tri Cơ đời Đường là người tinh thông phương pháp làm sử, trong bộ lý luận sử học *Sử thông* của mình, căn cứ trên cơ sở thể lệ biên chép của các bộ sử trước đó, tác giả đã đem sử thư phân thành sáu nhà ("lục gia"), bao gồm một *Thượng thư gia* (còn gọi "kỷ ngôn gia", tức nhà chuyên ghi chép lời, ngôn luận), hai *Xuân Thu gia* (còn gọi "kỷ sự gia", tức nhà chuyên ghi chép sự việc), ba *Tả truyện gia* (còn gọi "biên niên gia", tức hình thức chép sử lấy thời gian làm cương), bốn *Quốc ngữ gia* (còn gọi "quốc biệt gia", tức hình thức chép sử gộp sử của nhiều nước vào chung một sách, ví dụ *Quốc ngữ*, *Chiến Quốc sách*,...), năm *Sử ký gia* (còn gọi "thông cổ kỷ truyện gia", tức dùng thể kỷ truyện soạn thông sử), sáu *Hán thư gia* (còn gọi "đoạn đại kỷ truyện gia", tức dùng thể kỷ truyện để ghi chép sử của một triều đại). Tiếp đó tác giả lại quy "lục gia" về hai loại lớn là, biên niên thể và kỷ truyện thể. Đồng thời ông còn chỉ ra rằng: "Tả Khâu Minh làm truyện cho *Xuân Thu*, Từ Trường soạn thành *Sử ký*, thể lệ chép sử đến đây có thể xem là hoàn bị vậy" (11). Dem điều này so sánh với những ghi chép của Lê Quý Đôn trên đây, cụ thể "sử có hai thể, sách *Thượng thư* mỗi việc chép riêng, dù cả đầu cuối từng việc, thể kỷ truyện đời sau là gốc ở đó; sách *Xuân Thu* gộp cả công việc từng năm, để thấy rõ việc trước việc sau, thể biên niên đời sau là nguồn từ đó". Như vậy, nguồn

gốc trong quan điểm luận sử của Lê Quý Đôn đã rõ.

Thực ra quan điểm cho *Sử ký* của Tư Mã Thiên là khởi điểm của thể thức chép sử theo lối kỷ truyện không phải là quan điểm riêng của Lưu Tri Cơ, mà trước ông, sử gia Ngụy Trưng đã phát biểu điều này trong *Tùy thư*. Sách *Tùy thư* mục *Kinh tịch chí tự* chép: “Thế hữu trước thuật, giai nghi Ban Mã, dĩ vi chính sử”. (世有著述, 皆拟班马, 以为正史) Phần lớn các sách sử ở đời thầy đều mô phỏng theo *Sử ký* của Tư Mã Thiên và *Hán thư* của Ban Cố, đồng thời xem đó là chính sử.) Chỉ có điều từ sau khi Lưu Tri Cơ nêu ra và quy *Sử ký* của Tư Mã Thiên và *Xuân Thu* của Khổng Tử (?) là cội nguồn của hai thể thức chép sử quan trọng nhất trong sử học Trung Quốc, quan điểm này đã được đại đa số sử gia Trung Quốc đồng tình và dùng theo.

Về thể lệ của *Sử ký*, Tư Mã Thiên trong *Báo Nhậm An thư* viết: “Tôi không biết tự khiêm tốn, gần đây dùng lời văn thô thiển của mình vào việc ghi chép những câu chuyện lịch sử lưu truyền trong thiên hạ, tạm khảo qua tính chân thực của câu chuyện, xếp đặt cho có đầu có cuối, lại khảo cứu lẽ thành bại, hưng phế của mỗi việc, trên bắt đầu từ thời Hoàng Đế, dưới cho đến tận ngày nay, soạn thành bản kỷ 12 thiên, biểu 10 thiên, thư 8 thiên, thế gia 30 thiên, liệt truyện 70 thiên, tổng cộng 130 thiên. Muốn dùng vào việc nghiên cứu mối quan hệ giữa tự nhiên và con người, thông hiểu sự biến chuyển của cổ kim, đại biểu cho quan điểm của một nhà” (12). Trong đó bản kỷ trên cơ sở lấy thời gian làm cương, ghi chép quá trình hưng phế của các đế vương; với những thời điểm có thể khảo được, tác giả phân thành thứ tự năm, tháng, ngày, giờ; với thời gian không thể khảo cứu, tác giả phân thành các đời khác

nhau. Biểu là dùng hình thức biểu đồ để mô tả niên đại, thế hệ và các nhân vật lịch sử, đặc biệt các mốc quan trọng trong suốt tiến trình lịch sử. Thư chủ yếu ghi chép chế độ điển chương của các triều đại, đặc biệt là tiến trình phát triển qua các triều đại từ cổ đến kim thể hiện ở một số lĩnh vực như lễ nhạc, lịch số (“luật lịch”), phong thiện, sông cầu (“hà cử”), tài chính... Thế gia chủ yếu chép truyện của các vua chư hầu. Liệt truyện chủ yếu chép truyện của các danh nhân, những nhân vật lịch sử có ảnh hưởng lớn trong xã hội và sự tích, phong tục tập quán của các nước ngoại bang (“tứ di”).

Với tư cách là một bộ thông sử, thể lệ chép theo lối kỷ truyện của *Sử ký* khi chuyển sang *Hán thư* của Ban Cố, với tư cách một bộ sử của một triều đại (“đoạn đại sử”) đã có một số điều chỉnh nhất định trước khi trở thành thể thức cố định (“vĩnh chế”, còn gọi “cục chế”) dùng cho thể lệ biên chép này. Cụ thể, “thư” sang *Hán thư* chuyển thành “chí”; “thế gia” nhập chung vào “liệt truyện”. Thứ tự biên chép trong *Sử ký* bắt đầu tiên với “bản kỷ”, kế đến “biểu”, kế đến “thư”, kế đến “thế gia” và cuối cùng là “liệt truyện”. Xét thứ tự biên chép trong *Hán thư*, ngoài phần “thế gia” bị khuyết do đã nhập vào “liệt truyện”, các mục còn lại thầy đều tương đồng với thứ tự của *Sử ký*. Như vậy, thứ tự biên chép bản kỷ, biểu, chí, liệt truyện đã trở thành quy cách cố định của thể thức chép sử theo lối kỷ truyện, các bộ chính sử đời sau phân lớn đều tuân thủ theo quy cách này.

Về thể lệ của *Lê triều thông sử*, mục *Thông sử phạm lệ* trong sách chép: “Nay soạn bộ sử này, chép từ thời vua Thái Tổ Cao Hoàng đế, cho đến hết thời vua Lê Cung Hoàng làm bản kỷ, làm chí, làm liệt truyện” (13). *Lê triều thông sử* xét về bố cục chỉ gồm ba phần, bản kỷ, chí và liệt truyện, việc nội dung sách không xuất hiện thêm

phần “biểu” thực ra vẫn có thể chấp nhận, bởi xét trong số 25 bộ chính sử (“nhị thập ngũ sử”) của Trung Quốc, cũng chỉ có 10 bộ có phần “biểu” mà thôi (14). Vậy với tổng số 30 quyển của *Lê triều thông sử*, ba phần bản kỷ, chí và liệt truyện sẽ chiếm tỉ trọng ra sao? Hay nói cách khác, *Lê triều thông sử* vốn có bố cục ra sao?

Giáo sư Văn Tân trong lời giới thiệu *Đại Việt thông sử* viết vào ngày 15 tháng 8 năm 1976 viết:

“Chúng ta thấy về lịch sử dòng chính thống, Lê Quý Đôn đã viết từ cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi ở Lam Sơn đến Lê Cung Hoàng làm bản kỷ và liệt truyện, còn các chí thì ông bắt đầu từ thời Lý, thời Trần. Các loại chí được chép là: thiên văn, ngũ hành, luật lịch, địa lý, hà cử, lễ nghi, nhạc, nghi vệ, dư phục, tuyển cử, chức quan, thực hóa, binh, hình pháp, nghệ văn hay văn tịch.

Như vậy, *Đại Việt thông sử* là bộ sách lịch sử khá đầy đủ chép các vua thời Lê từ Lê Thái Tổ qua Lê Thái Tôn, Lê Thánh Tôn, Lê Hiến Tôn, Lê Thuần Tôn (Túc Tôn), Lê Uy Mục, Lê Tương Dực, Lê Chiêu Tôn đến Cung Hoàng (hoàng đệ Xuân), trải qua mười đời vua, nếu kể cả Lê Nghi Dân thì là 11 đời vua, trong một thời gian dài đến hơn một trăm năm. Nhưng mười đời vua này hiện chỉ còn có khởi nghĩa Lam Sơn và đời Lê Thái Tổ mà thôi, còn các đời vua khác đều không thấy.

Về phần chí, Lê Quý Đôn theo *Tấn thư*, *Tùy thư* và *Tống sử*. Theo các sách này thì có 15 chí như đã nói ở trên, nhưng trong *Đại Việt thông sử*, chúng ta chỉ thấy có một chí là *Nghệ văn chí* mà thôi.

Về phần liệt truyện, theo lời tựa của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, thì *Đại Việt*

thông sử phải có những liệt truyện như hậu phi, đế hệ, công thần, tướng văn, tướng võ, nho lâm, tiết nghĩa, cao sĩ, liệt nữ, phương kỹ, ngoại thích, nịnh thần, gian thần, nghịch tặc, tử di. Nhưng trong các bản *Đại Việt thông sử* hiện có, chúng ta chỉ thấy chép các truyện về hậu phi, đế hệ, công thần và nghịch thần. Ngay ở phần công thần cũng thiếu nhiều” (15).

Trước hết, xét phần bản kỷ, trong số 11 đời vua mà tác giả Văn Tân nêu ra vẫn thiếu vua Lê Nhân Tông. Riêng Lê Nghi Dân mặc dù ở ngôi hơn 10 tháng, tính từ tháng 8 năm Kỷ Mão (1459) đến tháng 6 năm Canh Thìn (1460), từng đặt niên hiệu Thiên Hưng, nhưng do đoạt ngôi bằng con đường bất chính nên không được sử sách triều Lê xem là vua. Trong *Lê triều thông sử*, Lê Quý Đôn đem truyện của Lê Nghi Dân chép ở phần liệt truyện thuộc mục Nghịch thần truyện. Như vậy, *Lê triều thông sử* ắt phải có 10 bản kỷ, nhưng 10 bản kỷ này chắc chắn không thể hiểu mỗi bản kỷ tương đương với một quyển, bản kỷ của các vua như Thái Tổ, Thánh Tông chắc chắn sẽ chiếm số lượng đến vài quyển. Với các vua có thời gian trị vì ngắn, việc gộp nhiều bản kỷ vào chung một quyển cũng là chuyện thường thấy.

Về phần chí trong *Lê triều thông sử*, ở phần lời tựa đề tựa, Lê Quý Đôn đã viết: “Về các chí thì phỏng theo thể lệ các sách *Tùy thư*, *Tấn thư* của Ngụy Trưng chép thêm cả chính sự các đời Lý Trần ở trên thể lệ của triều trước (chỉ triều Lê sơ), soạn thành *thông sử*, để làm đại điển của một đời” (16). Nhưng ở phần *Thông sử phạm lệ*, ông lại viết: “Những sự khó khăn về soạn sử, không gì khó bằng viết chí. Lối chép chí của *Hán thư*, *Đường thư* rất đầy đủ phép tắc, lại có những lời bình luận xen vào. Văn pháp tuy diệu, nhưng đọc giả phải chạt vạt

mới có thể hiểu nổi. Duy sách *Tống sử* thì chia ra từng điều từng mục, loại nào ra loại ấy, rõ ràng phân minh, rất tiện cho người đọc. Nay chép phần chỉ của triều ta theo phép chép chỉ của *Tống sử* (17).

Nội dung hai đoạn văn tự này phải chăng có sự mâu thuẫn? Vậy phải hiểu thế nào về cách biểu đạt của Lê Quý Đôn?

Sách *Tùy thư* do Ngụy Trưng chủ biên, *Tấn thư* do Phòng Huyền Linh chủ biên, cả hai sách đều hoàn thành ở đầu đời Đường và đều có phần chỉ được đánh giá rất cao. Phần chỉ của hai sách này sở dĩ được đánh giá cao chủ yếu bởi tính học thuật, tức vừa đảm bảo khía cạnh đồng đại và lịch đại của mảng nội dung được ghi chép. Nhưng phần chỉ của hai sách ấy thường lẫn lộn hai phần nội dung ghi chép và phần dẫn lời bình, lời bình của tác giả, nên gây khó khăn không ít cho độc giả. Vậy nên ở đây Lê Quý Đôn quyết định học “chia ra từng điều từng mục, loại nào ra loại ấy, rõ ràng phân minh, rất tiện cho người đọc” của *Tống sử*.

Lại đem thiên *Nghệ văn chí* của *Lê triều thông sử* so sánh với thiên *Nghệ văn chí* trong *Tống sử*, có thể dễ dàng nhận thấy, trong khi *Nghệ văn chí* trong *Lê triều thông sử* của Lê Quý Đôn đảm bảo tính “biện chương học thuật, khảo kính nguyên lưu” (làm rõ sự phong phú của học thuật ở khía cạnh đồng đại, thấy được sự biến thiên của học thuật theo chiều lịch đại), thì *Nghệ văn chí* trong *Tống sử* lại hết sức đơn giản, các sách được ghi chép nhiều nhất chỉ gồm ba phần: tên tác giả, tên sách và số quyển.

Về các nội dung được ghi chép trong phần chỉ của *Lê triều thông sử*, xét phần chỉ trong *Tấn thư* bao gồm các nội dung thiên văn, địa lý, luật lịch, lễ, nhạc, chức quan, dư phục, thực hóa, ngũ hành, hình pháp; phần chỉ trong *Tùy thư* bao gồm các nội dung lễ nghi, âm nhạc, luật lịch, thiên

văn, ngũ hành, thực hóa, hình pháp, bách quan, địa lý, kinh tịch; phần chỉ trong *Tống sử* gồm các nội dung thiên văn, ngũ hành, luật lịch, địa lý, hà cừ, lễ (cát lễ, gia lễ, tân lễ, quân lễ, hung lễ), nhạc, nghi vệ, dư phục, tuyền cử, chức quan, thực hóa, binh, hình pháp và nghệ văn. Lại đem những nội dung trên đây so sánh với nội dung Lê Quý Đôn chép trong lời tựa của *Lê triều thông sử*: “Đại để phép làm sử là phải: mỗi sự kiện đều nhất dù không bỏ sót, để cho người ta sau khi mở sách ra xem, rõ được manh mối, biết được đầu đuôi, tuy không được mắt thấy tai nghe, mà rõ ràng như chính mình được thấy. Hãy nói qua những điều đại yếu như: diêm trời lành dữ, vận đất đất đổi thay, phải chép; chiếu lệnh ban xuống, tế thần tấu lên, số của các quan, phải chép; việc dùng hay bãi các công khanh thị tòng, việc bổ hay đổi các trấn vệ tướng thần, việc sai phải các quan văn võ trong ngoài, việc thăng thưởng các tôn thất huân thích, đều phải chép thực cả. Bên trong thì dựng lên hay bãi bỏ một pháp độ, như các việc tuyền cử, quan chế, binh chính, quốc dụng, binh quyền, thuế khóa, tiền tệ; bên ngoài thì việc bang giao tốt hay xấu, như các việc sai sứ sang Trung Quốc, việc nước Chiêm, nước Lào cống hiến, giấy tờ qua lại, phẩm vật ban cho; cả những việc đánh Chiêm Thành, Bồn Man, Lão Qua; lễ nhạc, diên cách, thì như các việc tế trời đất, tế tông miếu, tế núi sông, điệu múa bài nhạc, nghi lễ trong triều và trong quân; dòng dõi danh hiệu thì như việc phong tước họ ngoại họ nội; dòng dõi nhà vua cùng là dòng dõi công thần, tuy là việc thường, cố nhiên không nên chép rườm, nhưng nếu có việc gì thuộc về nghị luận quan trọng và chế tác to lớn thì đều phải theo từng việc mà chép đủ ngày tháng” (18). Từ so sánh đối chiếu, có thể thấy rõ, có khá nhiều nội dung chắc chắn có trong phần chỉ của *Lê*

triều thông sử, nhưng phần chỉ ở cả hai sách *Tấn thư* và *Tùy thư* đều không có, ví dụ các mục như tuyển cử, binh chí,... ở đây nên theo nội dung chép trong phần chỉ của *Tống sử*, tức theo quan điểm 15 chỉ do giáo sư Văn Tân đã gợi ý.

Về phần liệt truyện trong *Lê triều thông sử*, cho đến nay, những thông tin cho chúng ta biết về nội dung ghi chép của phần này thực ra vẫn chỉ giới hạn ở hai nguồn, tức phần *Thông sử phạm lệ* của Lê Quý Đôn chép trong *Lê triều thông sử* và phần tóm lược nội dung *Thông sử phạm lệ* của Phan Huy Chú chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí*. Trên cơ sở so sánh đối chiếu hai văn bản chữ Hán của hai tài liệu nêu trên, chúng tôi phát hiện ra hai điểm: *thứ nhất*, tên các đề mục hầu hết giống nhau, chỉ có duy nhất một mục “đế hệ”, *Lịch triều hiến chương loại chí* chép thành “đế kỹ”; *thứ hai*, thứ tự các nội dung biên chép được sắp xếp hoàn toàn giống nhau, cụ thể là, trước tiên là hậu phi, đế kỹ, tiếp đến công thần, tướng tướng (tướng võ, tướng văn hoặc văn thân, võ thân), tiếp đến nho lâm, tiết nghĩa, cao sĩ, liệt nữ, phương kỹ, ngoại thích, nịnh hạnh (nịnh thần), gian thần, nghịch thần và tử di. Ở đây việc đem “tướng tướng” dịch và phân thành hai mục tướng võ, tướng văn khác nhau e là không hợp.

CHÚ THÍCH

(1). Lê Quý Đôn, Ngô Thế Long dịch, *Đại Việt thông sử*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 19-23.

(2), (5). Nguyên văn: “*Lê triều thông sử*, tam thập quyển, Diên Hà Bảng nhân Lê Quý Đôn soạn.... Lê công sở thư, cai hợp tương bị, túc vi nhất đại toàn sử.” Xem Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập IX, *Văn tịch chí*, quyển số 42, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên (thuộc chính quyển Ngụy quyển Sài Gòn), 1974, tr.16a, 21b.

Tóm lại, trên cơ sở những điều đã trình bày trên đây, chúng tôi tạm đưa ra bố cục về mặt nội dung của *Lê triều thông sử* như sau:

Phần một, bản kỷ, bao gồm 10 bản kỷ sau: Thái Tổ bản kỷ, Thái Tông bản kỷ, Nhân Tông bản kỷ, Thánh Tông bản kỷ, Hiến Tông bản kỷ, Túc Tông bản kỷ, Uy Mục bản kỷ, Tương Dực bản kỷ, Chiêu Tông bản kỷ, Cung Hoàng bản kỷ.

Phần hai, chí, gồm 15 chí sau: Thiên văn chí, Ngũ hành chí, Luật lịch chí, Địa lý chí, Hà cửu chí, Lễ chí, Nhạc chí, Nghi vệ chí, Dư phục chí, Tuyển cử chí, Chức quan chí, Thực hóa chí, Binh chí, Hình pháp chí, Nghệ văn chí.

Phần ba, liệt truyện, bao gồm 14 mục sau: Hậu phi truyện, Đế hệ truyện, Công thần truyện, Tướng tướng truyện (truyện các tướng võ, tướng văn), Nho lâm truyện, Tiết nghĩa truyện, Cao sĩ truyện, Liệt nữ truyện, Phương kỹ truyện, Ngoại thích truyện, Nịnh hạnh truyện (Nịnh thần truyện), Gian thần truyện, Nghịch thần truyện, Tử di truyện.

Về việc xác định bố cục của các nội dung trên trong tổng số 30 quyển của *Lê triều thông sử*, theo chúng tôi, trong tình trạng thiếu tư liệu như hiện nay chắc chắn chưa thể thực hiện.

(3). Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm diển tàng, các ký hiệu A.1389, tr. 301.

(4). Nguyên văn: Ngô dĩ vi *Dịch chí Tự quái truyện* phi túc lục thập tứ quái chi mục lục dư? *Sử, Hán* chư tự, dãi phương ư thủ. (非以为《易》之《序卦》传 非即六十四卦之目录兼欤? 《史》、《汉》诸序,殆昉于此。Dẫn theo Trình Thiên Phạm, Từ Hữu Phú (1998), *Hiệu thủ quảng nghĩa - Mục lục biên*, Tế Lễ thư xã, tr.5.

(6), (9), (10), (13), (15), (16), (17), (18). Lê Quý Đôn, Ngô Thế Long dịch, *Đại Việt thông sử*, sđd, tr. 19-23, 25, 20-23, 27, 7-8, 19-23, 28, 21-22.

(7). Thuật ngữ “sử” có phạm trù ngữ nghĩa khá phức tạp, nó còn được hiểu với các nét nghĩa khác nhau, như bản thân sự việc được ghi chép, những ghi chép nghiên cứu của con người về những sự việc thuộc quá khứ... ở đây, chỉ đi vào xét nét nghĩa nguyên thủy của “sử”, nét nghĩa được sử học truyền

thống Trung Quốc chú ý bàn luận nhiều nhất, tức “người chép sử” (“tác sử chi quan”).

(8), (11). Lưu Tri Cơ, *Sử thông*, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1998, tr. 02, 01.

(12). Đỗ Tùng Bách, *Quốc học đạo đức*, Đại học Nhân dân Trung Quốc, 2005, tr. 223.

(14). Mười bộ sử trong tổng số 26 bộ chính sử có phần biểu là: *Sử ký, Hán thư, Tần Đường thư, Tần Ngũ đại sử, Tống sử, Liêu sử, Kim sử, Nguyên sử, Tân Nguyên sử* và *Minh sử*.

NĂM THÁNG BẢN LỀ CỦA ĐẠI THẮNG...

(Tiếp theo trang 7)

Những sự kiện trên đặt ra cho toàn Đảng, toàn dân là cần phải dứt điểm, giải phóng miền Nam Việt Nam càng sớm, càng tốt, tránh những ý đồ đen tối có thể triển khai mưu lược chủ nghĩa dân tộc bành trướng của mình.

Tóm lại, trong năm 1973-1974, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân cả 2 miền Nam Bắc đã vượt mọi khó khăn, chuẩn bị khẩn trương và đến cuối năm 1974, cách mạng miền Nam có đủ điều kiện và cần thiết phải tiến lên giải phóng miền Nam,

thống nhất đất nước. Vì thế, trong mùa Xuân 1975, nhân dân cả nước đã nhanh chóng giành toàn thắng.

Chiến thắng vang dội mùa Xuân năm 1975 là kết quả và đỉnh cao của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam. Chiến thắng lịch sử này là kết tinh của cuộc kháng chiến trường kỳ do Đảng lãnh đạo, nhưng trực tiếp mà nói, nó có nguồn gốc từ quá trình chuẩn bị khẩn trương, chu đáo, khoa học của cách mạng Việt Nam trong hai năm 1973-1974.

CHÚ THÍCH

(1). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, tập 34 (1973). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 227.

(2), (3), (4), (5). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, tập 34 (1973), sđd, tr. 226, 231, 243, 237.

(6), (7). Larry Berman: *Không hòa bình, chẳng danh dự*, Việt Tide (Hoa Kỳ) 2003, tr. 329, 343-

344.

(8). Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam: *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, Tập VIII, Toàn Thắng. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 210.

(9). Lê Mậu Hãn (chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Tập IV, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2013, tr. 413.